

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN
THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

-----o0o-----

Số: 2103-1/2022/CV-AAT

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 03 năm 2022



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA**

Trụ sở chính: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bim Sơn,
Tỉnh Thanh Hóa.

Điện thoại : (84-237) 3770.304

Fax : (84-237) 3772.064

Website : www.tiensonaus.com

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Trang - Thư ký công ty kiêm Người phụ
trách quản trị công ty.

Email : letrangqtkddl@gmail.com

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa công bố thông tin: Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán và công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận Báo cáo tài chính năm 2021.

Tài liệu này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa vào ngày 21/03/2022 tại đường dẫn:

<http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Tài liệu kèm theo:

-Công văn số 2103/2022/CV-AAT ngày 21/03/2022

-Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán

Lê Thị Trang

Số: 2103/2022/CV-AAT

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 03 năm 2022

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận

Báo cáo tài chính năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA

Trụ sở chính: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: (84-237) 3770 304 - Fax: (84-237) 3772 064

Website: <http://www.tiensonaus.com> - Email: congytiensonh@gmail.com

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2021 và Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa.

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa xin giải trình về trường hợp Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ tại Báo cáo tài chính năm 2021 có sự chênh lệch quá 10% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

1. Kết quả hoạt động kinh doanh.

| Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2021 | Chênh lệch |
|----------------------|----------------|----------------|------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 18.630.112.181 | 36.698.571.097 | 96,99% |
| Lợi nhuận sau thuế | 14.038.467.792 | 28.813.656.259 | 105,25% |

2. Nguyên nhân

Năm 2021 Công ty có 02 đơn vị thuê nhà máy hết hạn hợp đồng thuê, công ty đã thanh lý hợp đồng và tự sản xuất gia công nên doanh thu hoạt động gia công tăng 226,5% và lợi nhuận gộp tăng 82,08% so với cùng kỳ. Hoạt động thương mại tăng 45,7% và lợi nhuận gộp tăng 78,2% so với cùng kỳ năm 2020. Các hoạt động khác lợi nhuận vẫn duy trì ổn định dẫn đến lợi nhuận gộp năm 2021 so với năm 2020 tăng 21,84 tỷ đồng bằng 96,99% và lợi nhuận sau thuế tăng 14,78 tỷ đồng bằng 105,25% so với năm 2020.

Trên đây là nguyên nhân dẫn tới chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 của Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, Ban TGD: để b/c;
- Website công ty: để CBTT;
- Lưu VT.


TỔNG GIÁM ĐỐC
Trịnh Xuân Lượng



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2-3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4-5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6-9 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH | 10 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 12-36 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa, chuyển sang công ty cổ phần từ 10/03/2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13/01/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| | Chức vụ |
|----------------------|----------------|
| Ông Trịnh Xuân Lâm | Chủ tịch |
| Ông Trịnh Xuân Lượng | Thành viên |
| Ông Trịnh Văn Dương | Thành viên |
| Ông Lê Văn Ngọc | Thành viên |
| Ông Lương Văn Quyết | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

| | Chức vụ | |
|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| Ông: Trịnh Xuân Lượng | Tổng Giám đốc | |
| Ông Trịnh Văn Dương | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trịnh Xuân Dương | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Đăng Thuyết | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Lê Thị Ngọc Thu | Giám đốc Tài chính | Bổ nhiệm ngày 27/05/2021 |
| Ông Tống Anh Linh | Phó Giám đốc Tài chính | Bổ nhiệm ngày 27/05/2021 |

BAN KIỂM SOÁT

| | | |
|--------------------------|--|--|
| Ông Đinh Bộ Lễ | Trưởng Ban Kiểm soát | |
| Ông Trịnh Văn Tâm | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Giang | Thành viên | |
| Trụ sở đăng ký | Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa | |
| Công ty Kiểm toán | Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam | |

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022.

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trịnh Xuân Lượng

Số : ~~258~~/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa được lập ngày 19/01/2022, từ trang 6 đến trang 36 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi, chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :

0373 – 2018 – 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 15 tháng 03 năm 2022

Mai Quang Hiệp

Kiểm toán viên

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :

1320-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 343,223,419,995 | 172,575,490,167 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.01 | 93,316,439,908 | 19,726,020,423 |
| 111 | 1. Tiền | | 90,202,549,908 | 19,726,020,423 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 3,113,890,000 | |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | V.10 | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | | |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*) | | | |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 211,634,262,990 | 134,465,379,924 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.02 | 40,608,448,383 | 80,800,122,967 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.03 | 141,713,228,613 | 34,193,028,910 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| 134 | 4. Phải thu theo tiến độ HỖXD | | | |
| 135 | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | |
| 136 | 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | V.04 | 29,312,585,994 | 19,472,228,047 |
| 137 | 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | | |
| 139 | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | | | |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.05 | 17,819,372,760 | 16,993,740,870 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 17,819,372,760 | 16,993,740,870 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | | |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 19,453,344,337 | 390,348,950 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.06 | | |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 19,330,285,378 | 267,289,991 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.12 | 123,058,959 | 123,058,959 |
| 154 | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| 155 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | | | |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 633,388,995,336 | 407,288,340,841 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 55,000,000,000 | 15,000,000,000 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | | |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | | | |
| 213 | 3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 214 | 4. Phải thu nội bộ dài hạn | | | |
| 215 | 5. Phải thu về cho vay dài hạn | | | |
| 216 | 6. Phải thu dài hạn khác | V.03 | 55,000,000,000 | 15,000,000,000 |
| 219 | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | | |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 434,928,202,407 | 297,479,927,858 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.07 | 426,431,944,440 | 290,418,180,092 |
| 222 | - Nguyên giá | | 688,719,804,617 | 527,632,224,828 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | -262,287,860,177 | -237,214,044,736 |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | | |
| 225 | - Nguyên giá | | | |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | | |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.08 | 8,496,257,967 | 7,061,747,766 |
| 228 | - Nguyên giá | | 8,851,528,000 | 7,804,047,100 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | -355,270,033 | -742,299,334 |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | | |
| 231 | - Nguyên giá | | | |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | | |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | V.09 | 55,217,003,411 | 16,121,923,000 |
| 241 | 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | | | |
| 242 | 2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang | | 55,217,003,411 | 16,121,923,000 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | V.10 | 67,322,000,000 | 67,322,000,000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | | |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 67,322,000,000 | 67,322,000,000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | - | - |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 20,921,789,518 | 11,364,489,983 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.06 | 20,921,789,518 | 11,364,489,983 |
| 262 | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | | | |
| 263 | 3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | | |
| 268 | 4. Tài sản dài hạn khác | | | |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 976,612,415,331 | 579,863,831,008 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 307,875,600,855 | 154,930,285,791 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 115,701,731,526 | 92,181,891,828 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.11 | 12,872,688,710 | 3,665,368,385 |
| 312 | 2. Người mua trả trước ngắn hạn | | 1,655,033,858 | 416,888,029 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.12 | 7,280,213,249 | 4,772,465,446 |
| 314 | 4. Phải trả công nhân viên | | 4,874,512,912 | 341,685,373 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 40,264,699 | |
| 316 | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | | |
| 317 | 7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD | | | |
| 318 | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | | |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | V.13 | 9,662,750,000 | 36,041,168 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.14 | 79,215,175,268 | 82,848,350,597 |
| 321 | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | | |
| 322 | 12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi | | 101,092,830 | 101,092,830 |
| 323 | 13. Quỹ Bình ổn giá | | | |
| 324 | 14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP | | | |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 192,173,869,329 | 62,748,393,963 |
| 331 | 1. Phải trả dài hạn người bán | | | |
| 332 | 2. Người mua trả trước dài hạn | | | |
| 333 | 3. Chi phí phải trả dài hạn | | | |
| 334 | 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | | | |
| 335 | 5. Phải trả nội bộ dài hạn | | | |
| 336 | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | | |
| 337 | 7. Phải trả dài hạn khác | V.13 | 53,687,591,709 | 32,604,629,866 |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.14 | 138,486,277,620 | 30,143,764,097 |
| 339 | 9. Trái phiếu chuyển đổi | | | |
| 340 | 10. Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 341 | 11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả | | | |
| 342 | 12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn | | | |
| 343 | 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

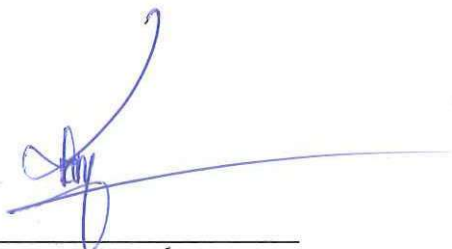
Đơn vị tính: đồng

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 668,736,814,476 | 424,933,545,217 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.15 | 668,736,814,476 | 424,933,545,217 |
| 411 | 1. Vốn góp của Chủ sở hữu | | 638,014,890,000 | 348,000,000,000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 638,014,890,000 | 348,000,000,000 |
| 411b | Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (210,000,000) | |
| 413 | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | | |
| 414 | 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | | |
| 415 | 5. Cổ phiếu quỹ (*) | | - | - |
| 416 | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | |
| 417 | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 439,500,000 | 439,500,000 |
| 419 | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp | | | |
| 420 | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 18,000,000 | 18,000,000 |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 30,474,424,476 | 76,476,045,217 |
| 421a | LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 1,660,768,217 | 62,437,577,425 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 28,813,656,259 | 14,038,467,792 |
| 422 | 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | | |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | | |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | | |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 976,612,415,331 | 579,863,831,008 |



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022



Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | VI.01 | 473,174,997,084 | 287,098,931,865 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ | VI.02 | 473,174,997,084 | 287,098,931,865 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.03 | 415,233,741,318 | 251,001,713,755 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ | | 57,941,255,766 | 36,097,218,110 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.04 | 1,103,229,507 | 415,189,461 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.05 | 10,628,628,929 | 10,839,135,730 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 10,174,216,357 | 10,545,780,722 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | VI.06 | 2,161,163,311 | 2,568,852,966 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.07 | 13,202,814,249 | 9,695,885,090 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | | 33,051,878,784 | 13,408,533,785 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.08 | 6,394,149,014 | 5,925,830,095 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.09 | 2,747,456,701 | 704,251,699 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 3,646,692,313 | 5,221,578,396 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 36,698,571,097 | 18,630,112,181 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | VI.10 | 7,884,914,838 | 4,591,644,389 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 28,813,656,259 | 14,038,467,792 |
| 61 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.11 | 820 | 403 |
| 62 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | VI.11 | 820 | 403 |



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022



Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|--|-------------|--------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ | | 530,438,953,331 | 297,924,745,573 |
| 02 | 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (442,427,370,863) | (301,664,137,910) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (21,406,651,277) | (5,873,721,794) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (10,133,951,658) | (10,404,222,002) |
| 05 | 5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp | | (5,360,258,344) | (5,450,551,514) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 103,350,070,327 | 67,667,092,568 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (106,310,736,964) | (41,180,000,245) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 48,150,054,552 | 1,019,204,676 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH | | | | |
| 21 | khác | | -296,957,978,771 | -29,960,257,964 |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | | 65,154,773,200 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | | |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | | |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 207,033,836 | 61,225,677 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (296,750,944,935) | 35,255,740,913 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | | |
| 31 | | | 250,000,000,000 | |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | VII.01 | 346,559,293,748 | 166,371,786,517 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | VII.02 | -241,326,577,646 | -187,107,753,534 |
| 35 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | | (939,440,000) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | -33,052,045,000 | |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 322,180,671,102 | (21,675,407,017) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 73,579,780,719 | 14,599,538,572 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 19,726,020,423 | 5,126,341,359 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 10,638,766 | 140,492 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | | 93,316,439,908 | 19,726,020,423 |



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022



Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13/01/2022.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 638.014.890.000 (Sáu trăm ba mươi tám tỉ, không trăm mười bốn triệu, tám trăm chín mươi ngàn đồng chẵn).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá

- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Quy mô doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2021, công ty có một chi nhánh tại Thành phố Buôn Mê Thuật, tỉnh Đắk Lắk

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuật, tỉnh Đắk Lắk, Việt nam.

Tại thời điểm 31/12/2021, công ty có 01 công ty liên kết

| TT | Tên công ty liên kết | Trụ sở | Tỉ lệ biểu quyết | Tỉ lệ sở hữu |
|----|----------------------------|--|------------------|--------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Lương Phát | Phường Phú Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa | 42,08% | 42,08% |

6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

7. Tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10 Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay..

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC
V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | <i>Đơn vị tính: đồng</i> | | |
|---|------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | | |
| 01 . TIỀN | | | | |
| Tiền mặt | 24,784,330,040 | 12,337,239,949 | | |
| Tiền gửi thanh toán | 65,418,219,868 | 7,388,780,474 | | |
| Các khoản tương đương tiền | 3,113,890,000 | | | |
| Cộng | 93,316,439,908 | 19,726,020,423 | | |
| 02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG | Số cuối năm | Số đầu năm | | |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty Max International INC | 7,291,654,478 | 8,683,688,003 | | |
| Công ty TNHH May Sumec việt nam | 4,361,388,207 | 4,485,305,826 | | |
| Công ty Cổ phần DG Win Việt nam | | 1,089,000,000 | | |
| Công ty Cổ phần May Minh Anh Thọ Xuân | | 61,505,000,001 | | |
| Công ty TNHH Tainan Enterprises (Việt Nam) | 5,824,482,181 | | | |
| Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ | 10,600,876,073 | | | |
| Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn | 7,689,254,932 | | | |
| Nhóm Khách hàng khác (Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu) | 4,840,792,512 | 5,037,129,137 | | |
| Cộng | 40,608,448,383 | 80,800,122,967 | | |
| 03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN | Số cuối năm | Số đầu năm | | |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam | 3,410,516,724 | 10,803,193,147 | | |
| Công ty Cổ phần Lương Phát | 97,123,696,578 | 16,939,181,121 | | |
| Công ty Cổ phần Great Vina | 5,404,639,286 | 3,783,153,998 | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hà Nội Phố | 5,031,185,150 | | | |
| Công ty Cổ phần Hightland Sourcing | 3,639,260,000 | | | |
| Công ty Cổ phần May Tatsu | 24,273,873,460 | | | |
| Các nhà cung cấp khác | 2,830,057,415 | 2,667,500,644 | | |
| Cộng | 141,713,228,613 | 34,193,028,910 | | |
| 04 . PHẢI THU KHÁC | | | | |
| Khoản mục | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 29,312,585,994 | | 19,472,228,047 | |
| Tạm ứng | 19,812,585,994 | | 19,472,228,047 | |
| Phải thu khác [i] | 9,500,000,000 | | | |
| b) Dài hạn | 55,000,000,000 | | 15,000,000,000 | |
| Ký Quỹ | 55,000,000,000 | | 15,000,000,000 | |
| Công ty Cổ phần Lương Phát [ii] | 15,000,000,000 | | 15,000,000,000 | |
| Công ty TNHH Victory Việt Nam [ii] | 40,000,000,000 | | | |
| Cộng (a+b) | 84,312,585,994 | | 34,472,228,047 | |

- [i] Hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số HD23.06/HĐKT/TS ngày 30/06/2021. Thời gian hợp tác đến hết ngày 31/12/2021.
- [ii] Số dư 15 tỉ đồng chuyển cho công ty cổ phần Lương Phát (Công ty liên kết) bằng tiền mặt, căn cứ vào văn bản thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Nhà máy May Quý Lộc theo Hợp đồng nguyên tắc số 2502/2020/TS-LP-XDCT ngày 25/02/2020. Theo đó, số tiền này được dùng để thanh toán cho giá trị xây dựng công trình Nhà máy May Quý Lộc nếu Công ty Cổ phần Tiên Sơn không thanh toán đúng hạn. Thời hạn của khoản ký quỹ này cho đến khi công trình Nhà máy May Quý Lộc quyết toán xong. Khoản ký quỹ không được hưởng lãi.
- [iii] Đặt cọc bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 0612/2021/HĐĐC/TS-VICTOTY ngày 06/12/2021 về việc chuyển nhượng mua Nhà máy

05 . HÀNG TỒN KHO

| Khoản mục | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Hàng hóa | 5,378,887,417 | | 5,378,887,417 | |
| Nguyên vật liệu | 1,620,036,000 | | 1,620,036,000 | |
| Thành phẩm | 10,820,449,343 | | 9,994,817,453 | |
| Cộng | 17,819,372,760 | | 16,993,740,870 | |

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Dài hạn**

Công cụ, dụng cụ

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

12,642,831,637

2,952,250,858

Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn

3,683,064,154

3,744,906,641

Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc

4,595,893,727

4,667,332,484

Cộng**20,921,789,518****11,364,489,983****07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)****08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục | Mẫu khuôn | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|------------------------|-------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 765,000,000 | 7,039,047,100 | 7,804,047,100 |
| Tăng trong năm | | 1,572,651,000 | 1,572,651,000 |
| Giảm trong năm | | 525,170,100 | 525,170,100 |
| Số cuối năm | 765,000,000 | 8,086,528,000 | 8,851,528,000 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu năm | | 742,299,334 | 742,299,334 |
| Tăng trong năm | | 138,140,799 | 138,140,799 |
| Giảm trong năm | | 525,170,100 | 525,170,100 |
| Số cuối năm | | 355,270,033 | 355,270,033 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 765,000,000 | 6,296,747,766 | 7,061,747,766 |
| Số cuối năm | 765,000,000 | 7,731,257,967 | 8,496,257,967 |

09 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

| <u>Khoản mục</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Giá trị Xây dựng cơ bản | | |
| Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn | 957,250,000 | 957,250,000 |
| Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn | 2,638,000,000 | 2,638,000,000 |
| Nhà máy May Kim Tân | 1,526,000,000 | 1,526,000,000 |
| Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà | 385,673,000 | 385,673,000 |
| Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH | 425,000,000 | 425,000,000 |
| Công trình nhà máy may Quý Lộc Yên Định | 49,285,080,411 | 10,190,000,000 |
| Cộng | 55,217,003,411 | 16,121,923,000 |

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****Ngắn hạn**

CN Xuất Nhập khẩu Nông Sản -

Cty CP Tập đoàn cà phê AVINA

109,278,000

Công ty TNHH TM và DV Dũng Hùng

300,000,000

300,000,000

Công ty Cổ phần may minh Anh Thọ Xuân

225,882,526

225,882,526

Công ty TNHH Trần Hiếu

5,463,710,602

599,531,223

Công ty TNHH Năng lượng và Thiết bị nhiệt

Mạnh Quân

76,600,000

326,600,000

Công ty TNHH Sài Gòn Hi - Tech

344,908,215

339,724,631

Nhà máy SX chế biến cà phê- CN Cty CP Đại

Phát ViNa

4,281,366,346

Nhóm Nhà cung cấp khác

(Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả)

2,070,943,021

1,873,630,005

Cộng**12,872,688,710****3,665,368,385****12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| <u>Chỉ tiêu</u> | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp</u> | <u>Số đã trả</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| THUẾ PHẢI NỘP | 4,772,465,446 | 10,046,997,393 | 7,539,249,590 | 7,280,213,249 |
| Thuế đất | 180,821,057 | 430,317,247 | 447,652,656 | 163,485,648 |
| Thuế TNCN | | 1,726,765,308 | 1,726,338,590 | 426,718 |
| Thuế môn bài | | 5,000,000 | 5,000,000 | |
| Thuế TNDN | 4,591,644,389 | 7,884,914,838 | 5,360,258,344 | 7,116,300,883 |
| THUẾ PHẢI THU | 123,058,959 | | | 123,058,959 |
| Thuế GTGT | 123,058,959 | | | 123,058,959 |

| 13 . PHẢI TRẢ KHÁC | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 9,662,750,000 | 36,041,168 |
| Phải trả khác ngắn hạn | 23,750,000 | 36,041,168 |
| Công ty TNHH VICTORY Yên Định Việt Nam | 9,639,000,000 | |
| b) Dài hạn | 53,687,591,709 | 32,604,629,866 |
| Công ty TNHH TS Vina (Đặt cọc thuê xưởng) | 5,254,186,169 | 5,254,186,169 |
| Công ty TNHH YS Vina (Đặt cọc thuê xưởng) | 6,837,426,157 | |
| Công ty HUG | 5,519,133,540 | 5,519,133,540 |
| Công ty TNHH May Sumec Việt nam (đặt cọc thuê xưởng) | 14,993,884,000 | 14,993,884,000 |
| Công ty TNHH Giày ATHENA Việt Nam [i] | 18,401,088,000 | |
| Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ (Đặt cọc thuê xưởng) | 9,519,300,000 | |
| Cộng (a+b) | 63,350,341,709 | 32,640,671,034 |

[i] Khoản đặt cọc theo Thỏa thuận tháng 7/2021 về việc Chuyển nhượng Vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuê tại Khu công nghiệp làng nghề Nga Sơn, thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| <u>Danh sách cổ đông góp vốn</u> | <u>Tỷ lệ(%)</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Tỷ lệ(%)</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| Ông Trịnh Xuân Lâm | 6.003% | 38,300,250,000 | 9.86% | 34,350,000,000 |
| Ông Trịnh Xuân Lượng | 1.748% | 11,150,000,000 | 2.87% | 10,000,000,000 |
| Bà Nguyễn Thị Dụ | 0.175% | 1,115,000,000 | 0.29% | 1,000,000,000 |
| Ông Trịnh Văn Dương | 0.786% | 5,017,500,000 | 1.29% | 4,500,000,000 |
| Ông Trịnh Xuân Dưỡng | 0.699% | 4,460,000,000 | 1.15% | 4,000,000,000 |
| Các cổ đông khác | 90.589% | 577,972,140,000 | 84.53% | 294,150,000,000 |
| Cộng | 100% | 638,014,890,000 | 100% | 348,000,000,000 |

15.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp đầu năm | 348,000,000,000 | 348,000,000,000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 290,014,890,000 | |
| Vốn góp giảm trong năm | | |
| Vốn góp cuối năm | <u>638,014,890,000</u> | <u>348,000,000,000</u> |

15.4 Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 63,801,489 | 34,800,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 63,801,489 | 34,800,000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 63,801,489 | 34,800,000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 đ/CP | 10.000 đ/CP |

| 15.5 Các Quỹ của doanh nghiệp | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Quỹ Đầu tư phát triển | 439,500,000 | 439,500,000 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 18,000,000 | 18,000,000 |
| Cộng | 457,500,000 | 457,500,000 |

| 16 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| 1. Ngoại tệ các loại (USD) | 3,685.94 | 18,130.92 |

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC**VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

| 01 DOANH THU | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hoạt động gia công | 162,605,441,168 | 49,802,998,866 |
| Hoạt động cho thuê Nhà xưởng | 32,372,548,000 | 39,543,495,290 |
| Hoạt động kinh doanh KS | 22,659,090 | 33,945,446 |
| Hoạt động thương mại | 274,480,022,154 | 188,389,185,125 |
| Hoạt động may khâu trang | 101,036,436 | 6,105,113,815 |
| Hoạt động Nhà máy gỗ | | 1,503,000,000 |
| Hoạt động khác | 3,593,290,236 | 1,721,193,323 |
| Cộng | 473,174,997,084 | 287,098,931,865 |

| 02 DOANH THU THUẦN | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hoạt động gia công | 162,605,441,168 | 49,802,998,866 |
| Hoạt động cho thuê Nhà xưởng | 32,372,548,000 | 39,543,495,290 |
| Hoạt động kinh doanh KS | 22,659,090 | 33,945,446 |
| Hoạt động thương mại | 274,480,022,154 | 188,389,185,125 |
| Hoạt động may khâu trang | 101,036,436 | 6,105,113,815 |
| Hoạt động Nhà máy gỗ | | 1,503,000,000 |
| Hoạt động khác | 3,593,290,236 | 1,721,193,323 |
| Cộng | 473,174,997,084 | 287,098,931,865 |

| 03 GIÁ VỐN | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hoạt động gia công | 137,017,097,089 | 35,749,297,592 |
| Hoạt động cho thuê Nhà xưởng | 23,926,135,936 | 34,329,758,333 |
| Hoạt động kinh doanh KS | 101,443,083 | 41,248,189 |
| Hoạt động thương mại | 251,663,009,800 | 175,584,771,379 |
| Hoạt động may khâu trang | 110,499,066 | 3,452,019,356 |
| Hoạt động Nhà máy gỗ | | 342,343,397 |
| Hoạt động khác | 2,415,556,344 | 1,502,275,509 |
| Cộng | 415,233,741,318 | 251,001,713,755 |

| 04 DOANH THU TÀI CHÍNH | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi | 207,033,836 | 83,695,860 |
| Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện | 295,605,037 | |
| Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện | 600,590,634 | 331,493,601 |
| Cộng | 1,103,229,507 | 415,189,461 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | |
| Chi phí lãi vay | 10,174,216,357 | 10,545,780,722 |
| Lãi thuê tài chính | | 55,230,959 |
| Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện | 453,887,928 | 3,525,740 |
| Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện | 524,644 | 234,598,309 |
| Cộng | 10,628,628,929 | 10,839,135,730 |
| 06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG | | |
| Chi phí mua ngoài | 1,035,116,190 | 2,512,942,688 |
| Chi phí khấu hao | | 55,910,278 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1,126,047,121 | |
| Cộng | 2,161,163,311 | 2,568,852,966 |
| 07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | | |
| Chi phí tiền lương | 4,805,953,184 | 3,779,020,519 |
| Chi phí khấu hao | 1,556,013,677 | 2,262,069,532 |
| Chi phí mua ngoài | 3,365,577,751 | 3,396,310,446 |
| Chi phí công cụ | 913,666,562 | |
| Chi phí bằng tiền khác | 2,561,603,075 | 510,041,676 |
| Tặng giảm dự phòng | | (251,557,083) |
| Cộng | 13,202,814,249 | 9,695,885,090 |
| 08 . THU NHẬP KHÁC | | |
| Thu nhập khác | 462,352,379 | 169,870,909 |
| Thu nhập thuần thanh lý tài sản (*) | - | 5,755,959,186 |
| Thu do khách thuê nhà xưởng kết thúc hợp đồng. | 5,931,796,635 | |
| Cộng | 6,394,149,014 | 5,925,830,095 |
| (*) Chi tiết bù trừ thu nhập và chi phí thanh lý tài sản | | Năm trước |
| Thu nhập thanh lý tài sản (1) | | 112,048,174,875 |
| Giá trị còn lại của TS, giá trị QSDĐ thanh lý (2) | | 101,112,743,641 |
| Các khoản chi phí thanh lý khác (3) | | 5,179,472,048 |
| Thu nhập thuần thanh lý tài sản (4=1-2-3) | | 5,755,959,186 |
| 09 . CHI PHÍ KHÁC | | |
| Xử lý công nợ | 1,527,617,742 | |
| Chi phí khác | 1,219,838,959 | 704,251,699 |
| Cộng | 2,747,456,701 | 704,251,699 |
| 10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN | | |
| Tổng thu nhập trước thuế (1) | 36,698,571,097 | 18,630,112,181 |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2) | 2,726,003,101 | 4,328,109,767 |
| Chi phí không được trừ khác | 2,726,003,101 | 4,328,109,767 |
| Các khoản điều chỉnh giảm (3) | | |
| Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3) | 39,424,574,198 | 22,958,221,948 |
| Thuế TNDN phải nộp năm nay | 7,884,914,838 | 4,591,644,389 |
| Thuế TNDN phải nộp | 7,884,914,838 | 4,591,644,389 |

| 11 . LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1) | 28,813,656,259 | 14,038,467,792 |
| Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2) | | |
| Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3) | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu | 28,813,656,259 | 14,038,467,792 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5) | 35,139,852 | 34,800,000 |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6) | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5) | 820 | 403 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6)) | 820 | 403 |
| <i>(5) - Cổ phiếu bình quân lưu hành năm nay xem tại Phụ lục số 08</i> | | |

| 12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 157,308,094 | 1,591,400,950 |
| Chi phí nhân công | 17,404,390,023 | 4,449,315,703 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 25,115,001,963 | 35,303,183,007 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 913,666,562 | 1,395,345,475 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 129,465,208,697 | 43,641,369,931 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5,879,133,739 | 1,552,622,449 |
| Cộng | 178,934,709,078 | 87,933,237,515 |

VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

| 1 . Số tiền thực vay trong năm | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền vay theo các KU thông thường | 346,559,293,748 | 166,371,786,517 |
| Cộng | 346,559,293,748 | 166,371,786,517 |
| 2 . Số tiền đã thực trả gốc vay | Năm nay | Năm trước |
| Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường | 241,326,577,646 | 187,107,753,534 |
| Cộng | 241,326,577,646 | 187,107,753,534 |

VIII THÔNG TIN KHÁC

01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2.1 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Tên tổ chức - cá nhân | Mối quan hệ |
|----------------------------------|------------------|
| Công ty Cổ phần May Tatsu | Q/ hệ liên kết |
| Công ty Cổ phần Lương Phát | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Great Vina | Q/ hệ liên kết |
| Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam | Q/ hệ liên kết |
| Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn | Q/ hệ liên kết |

2.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a . Giao dịch mua**

| <u>Tên công ty</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần May Tatsu | Q/ hệ liên kết | 40,038,438,692 | 9,048,595,908 |
| Công ty CP Lương Phát | Công ty liên kết | 185,074,076,858 | 71,090,649,191 |
| Công ty Cổ phần Great Vina | Q/ hệ liên kết | 4,576,669,587 | 5,167,762,586 |
| Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn | Q/ hệ liên kết | 24,396,687,146 | |
| Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam | Q/ hệ liên kết | 10,282,508,572 | 17,574,867,085 |
| Cộng | | 264,368,380,855 | 102,881,874,770 |

b) . Giao dịch bán

| <u>Tên công ty</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần May Tatsu | Q/ hệ liên kết | 1,200,000,000 | 1,900,000,000 |
| Công ty Cổ phần Great Vina | Q/ hệ liên kết | 90,000,000 | 90,000,000 |
| Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn | Q/ hệ liên kết | 4,348,259,150 | |
| Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam | Q/ hệ liên kết | | 1,150,000,000 |
| Cộng | | 5,638,259,150 | 3,140,000,000 |

c) . Giao dịch tài chính(Vay vào)

| <u>Tên Tổ chức, cá nhân</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Trịnh Xuân Lượng | Tổng Giám đốc | 3,360,000,000 | 8,107,370,000 |
| Cộng | | 3,360,000,000 | 8,107,370,000 |

2.3 . SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a) . Trả trước cho Nhà cung cấp**

| <u>Tên công ty</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam | Q/ hệ liên kết | 3,410,516,724 | 10,803,193,147 |
| Công ty Cổ phần Great Vina | Q/ hệ liên kết | 5,404,639,286 | |
| Công ty Cổ phần May Tatsu | Q/ hệ liên kết | 24,273,873,460 | |
| Công ty Cổ phần Lương Phát | Công ty liên kết | 97,123,696,578 | 16,939,181,121 |
| Cộng | | 130,212,726,048 | 27,742,374,268 |

b) . Phải thu khách hàng

| <u>Tên công ty</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam | Q/ hệ liên kết | | 1,089,000,000 |
| Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn | Q/ hệ liên kết | 7,689,254,932 | |
| Công ty CP Great Vina | Q/ hệ liên kết | | 148,500,000 |
| Cộng | | 7,689,254,932 | 1,237,500,000 |

**02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC
CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

| Họ và tên | Chức vụ | Tỉ lệ sở hữu | Giá trị góp vốn | Tên công ty có liên quan |
|----------------------|-------------------|--------------|-----------------|----------------------------------|
| Ông Trịnh Xuân Lâm | Chủ tịch HĐQT | 90% | 18,000,000,000 | Công ty Cổ phần May Tatsu |
| Ông Trịnh Xuân Lâm | Chủ tịch HĐQT | 60% | 6,000,000,000 | Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn |
| Ông Trịnh Xuân Lượng | Tổng Giám đốc | 50.97% | 81,552,000,000 | Cty Cổ phần Lương Phát |
| Ông Trịnh Xuân Lượng | Tổng Giám đốc | 20% | 2,000,000,000 | Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn |
| Ông Trịnh Văn Dương | Phó Tổng Giám đốc | 20% | 2,000,000,000 | Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn |
| Ông Trịnh Văn Dương | Phó Tổng Giám đốc | 60% | 1,080,000,000 | Công ty cổ phần Great Vina |
| Ông Trịnh Văn Dương | Phó Tổng Giám đốc | 99.40% | 49,700,000,000 | Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam |

03 . ẢNH HƯỞNG DOANH THU CHO THUÊ GHI NHẬN MỘT LẦN (Phụ lục 05)

04 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Phụ lục 06)

05 THU NHẬP CỦA HĐQT, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT (Xem tại Phụ lục số 07)

06 BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN (Xem Phụ lục 09)

07 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.



Lê Thị Nguyên

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022



Hoàng Đình Thắng

Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

PHỤ LỤC SỐ 01

07 TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | | Đơn vị tính: VND | | | | | |
|-----|--------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|------------------------------------|--|
| T | Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quân lý | Tổng cộng tài sản cố định hữu hình | |
| I | Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| 1 | Số đầu năm | 384,387,440,442 | 137,868,150,866 | 5,040,225,900 | 336,407,620 | 527,632,224,828 | |
| 2 | Tăng trong năm | 146,874,076,858 | 13,486,230,204 | 727,272,727 | - | 161,087,579,789 | |
| | - Do mua sắm | | 13,486,230,204 | 727,272,727 | | 14,213,502,931 | |
| | - Do XDCB hoàn thành | 146,874,076,858 | | | | 146,874,076,858 | |
| 3 | Giảm trong năm | (844,212,082) | 851,252,276 | (7,040,194) | - | | |
| | - Do phân loại lại nhóm | (844,212,082) | 851,252,276 | (7,040,194) | | | |
| 4 | Số cuối năm | 532,105,729,382 | 150,503,128,794 | 5,774,538,821 | 336,407,620 | 688,719,804,617 | |
| II | Hao mòn TSCĐ | | | | | | |
| 1 | Số đầu năm | 145,265,254,276 | 87,682,391,735 | 3,936,329,014 | 330,069,711 | 237,214,044,736 | |
| 2 | Tăng trong năm | 21,986,507,543 | 2,702,274,757 | 380,194,799 | 4,838,342 | 25,073,815,441 | |
| | - Do trích khấu hao TSCĐ | 21,986,507,543 | 2,702,274,757 | 380,194,799 | 4,838,342 | 25,073,815,441 | |
| 3 | Giảm trong năm | (1,548,583,235) | 1,556,569,144 | (6,486,342) | (1,499,567) | | |
| | - Do phân loại lại nhóm | (1,548,583,235) | 1,556,569,144 | (6,486,342) | (1,499,567) | | |
| 4 | Số cuối năm | 168,800,345,054 | 88,828,097,348 | 4,323,010,155 | 336,407,620 | 262,287,860,177 | |
| III | Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1 | Số đầu năm | 239,122,186,166 | 50,185,759,131 | 1,103,896,886 | 6,337,909 | 290,418,180,092 | |
| 2 | Số cuối năm | 363,305,384,328 | 61,675,031,446 | 1,451,528,666 | - | 426,431,944,440 | |

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

(Signature)

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lương
Tổng Giám đốc



PHỤ LỤC SỐ 02

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| Khoản mục đầu tư | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị sau dự phòng | Giá gốc |
| a) Ngắn hạn | 1,000,000,000 | | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn(VCB) | 1,000,000,000 | | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| b) Dài hạn | 67,322,000,000 | - | 67,322,000,000 | 67,322,000,000 |
| Đầu tư vào công ty L/kết | 67,322,000,000 | - | 67,322,000,000 | 67,322,000,000 |
| Công ty cổ phần Lương Phát | 67,322,000,000 | | 67,322,000,000 | 67,322,000,000 |
| Cộng(a+b) | 68,322,000,000 | - | 68,322,000,000 | 68,322,000,000 |

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022



(Handwritten signature)

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

Hoàng Đình Tháng
Kế toán trưởng

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

PHỤ LỤC SỐ 03

14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| CHỈ TIÊU | Số cuối năm | | Phát sinh trong năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------|--------------------|---------------------|-----------------|-----------------|--------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Vay vào | Trả nợ vay | Giá trị | Số có khả năng trả |
| a | | | | | | |
| VAY NGẮN HẠN | 79,215,175,268 | 79,215,175,268 | 227,200,390,919 | 230,833,566,248 | 82,848,350,597 | 82,848,350,597 |
| NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn | 58,769,175,268 | 58,769,175,268 | 113,294,279,081 | 79,088,339,410 | 24,563,235,597 | 24,563,235,597 |
| NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa | | | 71,480,137,038 | 109,275,252,038 | 37,795,115,000 | 37,795,115,000 |
| NHTMCP ngoại thương- CN Thanh hoá | 19,946,000,000 | 19,946,000,000 | 39,065,974,800 | 39,109,974,800 | 19,990,000,000 | 19,990,000,000 |
| Vay cá nhân | 500,000,000 | 500,000,000 | 3,360,000,000 | 3,360,000,000 | 500,000,000 | 500,000,000 |
| b | | | | | | |
| VAY DÀI HẠN | 138,486,277,620 | 138,486,277,620 | 119,699,997,792 | 11,357,484,269 | 30,143,764,097 | 30,143,764,097 |
| NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa | 138,486,277,620 | 138,486,277,620 | 119,699,997,792 | 11,357,484,269 | 30,143,764,097 | 30,143,764,097 |
| | 217,701,452,888 | 217,701,452,888 | 346,900,388,711 | 242,191,050,517 | 112,992,114,694 | 112,992,114,694 |

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Lê Thị Nguyễn

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09. KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

| Chỉ tiêu | Vốn chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ Đầu tư phát triển | Quỹ khác của Chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế | Tổng cộng |
|-----------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|-----------------|
| Năm trước | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 348,000,000,000 | | 439,500,000 | 18,000,000 | 62,437,577,425 | 410,895,077,425 |
| 2. Số tăng trong năm | | | | | 14,038,467,792 | 14,038,467,792 |
| - Lãi năm nay | | | | | 14,038,467,792 | 14,038,467,792 |
| 3. Số giảm trong năm | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số cuối năm | 348,000,000,000 | | 439,500,000 | 18,000,000 | 76,476,045,217 | 424,933,545,217 |
| Năm nay | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 348,000,000,000 | | 439,500,000 | 18,000,000 | 76,476,045,217 | 424,933,545,217 |
| 2. Số tăng trong năm | 290,014,890,000 | | | | 28,813,656,259 | 318,828,546,259 |
| - Tăng vốn năm nay | 290,014,890,000 | | | | | 290,014,890,000 |
| Trong đó: | | | | | | |
| + Do phát riêng lẻ | 250,000,000,000 | | | | | 250,000,000,000 |
| + Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 40,014,890,000 | | | | | 40,014,890,000 |
| - Lãi năm nay | | | | | 28,813,656,259 | 28,813,656,259 |
| 3. Số giảm trong năm | | 210,000,000 | | | 74,815,277,000 | 75,025,277,000 |
| - Chi phí phát hành | | 210,000,000 | | | | 210,000,000 |
| - Chia cổ tức | | | | | 74,815,277,000 | 74,815,277,000 |
| 4. Số cuối năm | 638,014,890,000 | -210,000,000 | 439,500,000 | 18,000,000 | 30,474,424,476 | 668,736,814,476 |

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Nguyệt

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Hoàng Đình Thăng

Hoàng Đình Thăng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 05: THUYẾT MINH ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU CHO THUẾ THIẾT BỊ
Năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | KQKD 2021 | Doanh thu cho thuế phân bổ cho năm nay | Đơn vị tính: đồng |
|-------|--|-------------|----------------------|--|------------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | VI.01 | 473,174,997,084 | 3,120,000,000 | KQKD 2021 476,294,997,084 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | | | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ | VI.02 | 473,174,997,084 | 3,120,000,000 | 476,294,997,084 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.03 | 415,233,741,318 | 1,127,322,816 | 416,361,064,134 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ | VI.04 | 57,941,255,766 | 1,992,677,184 | 59,933,932,950 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.05 | 1,103,229,507 | | 1,103,229,507 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.06 | 10,628,628,929 | | 10,628,628,929 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | VI.06 | 10,174,216,357 | | 10,174,216,357 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | VI.07 | 2,161,163,311 | | 2,161,163,311 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.07 | 13,202,814,249 | | 13,202,814,249 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | VI.08 | 33,051,878,784 | 1,992,677,184 | 35,044,555,968 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 6,394,149,014 | | 6,394,149,014 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.09 | 2,747,456,701 | | 2,747,456,701 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 3,646,692,313 | | 3,646,692,313 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 36,698,571,097 | 1,992,677,184 | 38,691,248,281 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 7,884,914,838 | 398,535,437 | 8,283,450,275 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 28,813,656,259 | 1,594,141,747 | 30,407,798,006 |
| 61 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.11 | 820 | 45 | 865 |
| 62 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | VI.12 | 820 | 45 | 865 |



Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

(Handwritten signature)

Trịnh Xuân Lương
Tổng Giám đốc

Hoàng Đình Thăng
Kế toán trưởng

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Địa chỉ: KCN Bắc Sơn Rừng Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bắc Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

VIII.04 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

PHỤ LỤC SỐ 06

Đơn vị tính: đồng

| TT | Năm nay | Máy gia công | Thương mại | Dịch vụ | Tổng bộ phận đã báo cáo | Điều chỉnh | Tổng cộng toàn Doanh nghiệp |
|----|---------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|-------------------------|------------|-----------------------------|
| 1 | Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài | 162,605,441,168 | 274,581,058,590 | 35,988,497,326 | 473,174,997,084 | | 473,174,997,084 |
| 2 | Doanh thu thuần nội bộ | | | | 0 | | 0 |
| 3 | Khấu hao và chi phí phân bổ | 139,178,260,400 | 251,773,508,866 | 26,443,135,363 | 417,394,904,629 | | 417,394,904,629 |
| 4 | Khấu hao và chi phí không phân bổ | | | 13,202,814,249 | 13,202,814,249 | | 13,202,814,249 |
| 5 | Tổng cộng chi phí(3+4) | 139,178,260,400 | 251,773,508,866 | 39,645,949,612 | 430,597,718,878 | 0 | 430,597,718,878 |
| 5 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 23,427,180,768 | 22,807,549,724 | -3,657,452,286 | 42,577,278,206 | | 42,577,278,206 |
| 6 | Chi mua TSCĐ | | | | 161,087,579,789 | | 161,087,579,789 |
| 7 | Tài sản bộ phận không phân bổ | | | | | | |
| 8 | Nợ phải trả bộ phận không phân bổ | | | | | | |
| | | | | | | | 307,875,600,855 |

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

| TT | Năm nay | Thanh Hóa | Đắk Lắk | Tổng bộ phận đã báo cáo | Điều chỉnh | Tổng cộng toàn Doanh nghiệp |
|----|---------------------------------------|-----------------|---------|-------------------------|------------|-----------------------------|
| 1 | Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài | 473,174,997,084 | 0 | 473,174,997,084 | | 473,174,997,084 |
| | Trong đó | | | | | |
| | D/Thu Gia công | 162,605,441,168 | | 162,605,441,168 | | 162,605,441,168 |
| | D/Thu thương mại | 274,581,058,590 | | 274,581,058,590 | | 274,581,058,590 |
| | D/Thu CC dịch vụ | 35,988,497,326 | | 35,988,497,326 | | 35,988,497,326 |
| 2 | Giá vốn | 415,233,741,318 | | 415,233,741,318 | | 415,233,741,318 |
| 2 | Lợi nhuận thuần | 57,941,255,766 | | 57,941,255,766 | | 57,941,255,766 |
| 3 | Chi mua TSCĐ | 161,087,579,789 | | 161,087,579,789 | | 161,087,579,789 |

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Hoàng Đình Thắng



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lương
Tổng Giám đốc



VIII.05 THU NHẬP BỘ PHẬN QUẢN LÝ

PHỤ LỤC SỐ 07

| TT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC DANH | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| I | HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC | | 1,283,525,089 | 1,486,338,000 |
| 1 | Ông Trịnh Xuân Lâm | Chủ tịch HĐQT | 72,000,000 | 108,000,000 |
| 2 | Ông Trịnh Xuân Lượng | Ủy viên HĐQT; Tổng Giám đốc | 231,000,000 | 288,000,000 |
| 3 | Ông Trịnh Văn Dương | Ủy viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc | 275,000,000 | 313,000,000 |
| 4 | Ông Lê Văn Ngọc | Ủy viên HĐQT | 139,760,138 | 141,818,000 |
| 5 | Ông Lương Văn Quyết | Ủy viên HĐQT | 111,600,000 | 126,000,000 |
| 6 | Ông Trịnh Xuân Dương | Phó Tổng Giám đốc | 276,425,647 | 295,000,000 |
| 7 | Ông Lê Đăng Thuyết | Phó Tổng Giám đốc | 177,739,304 | 214,520,000 |
| II | BAN KIỂM SOÁT | | 362,792,063 | 370,597,000 |
| 1 | Ông Đinh Bộ Lễ | Trưởng ban | 90,292,063 | 94,597,000 |
| 2 | Ông Trịnh Văn Tâm | Ủy viên | 192,000,000 | 192,000,000 |
| 3 | Bà Nguyễn Thị Giang | Ủy viên | 80,500,000 | 84,000,000 |

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SON THANH HÓA

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Số 09, KCN Phố Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

PHỤ LỤC SỐ 08

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ

| TT | Chỉ tiêu | Ngày giao dịch | Số lượng CP (2) | Mệnh giá (3) | Giá trị (4) = 2x3 | Số ngày lưu hành trong kỳ (5) | Số cổ phiếu lưu hành bình quân (6) = 2x5/365 |
|-----|--|----------------|-----------------|--------------|-------------------|-------------------------------|--|
| I | Số lượng cổ phiếu đầu năm | | 34,800,000 | 10,000 | 348,000,000,000 | | 34,800,000 |
| II | Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ | | 29,001,489 | | 290,014,890,000 | | 339,852 |
| | Do chi cổ tức bằng cổ phiếu | 01/12/2021 | 4,001,489 | 10,000 | 40,014,890,000 | 31 | 339,852 |
| | Do phát hành riêng lẻ | 16/02/2022 | 25,000,000 | 10,000 | 250,000,000,000 | | |
| III | Số lượng cổ phiếu mua lại | | | | | | |
| IV | Số lượng cổ phiếu cuối năm | | 63,801,489 | | 638,014,890,000 | | |
| IV | Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (I+II-III) | | | | | | 35,139,852 |

PHỤ LỤC SỐ 09

06. BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN

(Thu được từ đợt phát hành riêng lẻ tăng vốn thêm 250.000.000.000 đồng năm 2021)

| TT | Nội dung | Số tiền |
|------------|---|------------------------|
| I | Phương án sử dụng vốn đã được phê duyệt | 250,000,000,000 |
| 1 | Mở rộng Giai đoạn 2 Nhà máy May Xuất khẩu Sơn Hà | 20,000,000,000 |
| 2 | Xây dựng thêm Nhà máy May xuất khẩu Quý Lộc; | 90,000,000,000 |
| 3 | Trả nợ vay Ngân hàng | 125,500,000,000 |
| 4 | Trả nợ nhà cung cấp | 14,500,000,000 |
| II | Vốn đã sử dụng đến 31/12/2021 | 187,500,000,000 |
| | Số vốn đã sử dụng đến 31/12/2021 phù hợp với Phương án sử dụng vốn đã được UBCK Nhà nước phê duyệt. Chi tiết: | |
| 1 | Trả tiền Công ty Cổ phần Lương Phát cho các hạng mục xây dựng Nhà máy may | 110,000,000,000 |
| | Trong đó chi trả cho hoạt động xây dựng: | |
| 1.1 | Mở rộng Giai đoạn 2 Nhà máy may Xuất khẩu Sơn Hà | 20,000,000,000 |
| 1.2 | Nhà máy May Quý Lộc | 90,000,000,000 |
| 2 | Chi trả nợ vay Ngân hàng | 63,000,000,000 |
| 3 | Chi trả nợ nhà cung cấp | 14,500,000,000 |
| III | Số vốn còn chưa sử dụng đến 31/12/2021 | 62,500,000,000 |

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Trụ sở chính

Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì,
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Tel: (+84 24) 3868 9566
(+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248

Chi nhánh Quảng Ninh

Tổ 4, khu 4, P. Giếng Đáy,
TP Hạ Long, Quảng Ninh
Tel: (+84 203) 382 2030
Fax: (+84 203) 382 2030

Văn phòng ĐDKV miền Trung

Tầng 2 số nhà 209 đường
Lê Lợi, TP Vinh, Nghệ An
Tel: (+84 203) 382 2030
Fax: (+84 203) 382 2030
Website: kiemtoanava.com.vn

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 5 số 47/2/57 Bùi Đình Túy,
Phường 24, Quận Bình Thạnh,
TP HCM
Tel: (+84 0283) 510 8986